

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-ST
Ngày 29-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và mua bán tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hùng Dũng;
2. Ông Lê Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị V, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Anh Vương Thái V, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn G, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Anh Lê Bảo T, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 12-6-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án

nguyên đơn bà Võ Thị V trình bày:

Bà và vợ chồng chị T, anh V có quan hệ họ hàng. Năm 2018 vợ chồng bà và chị T, anh V có xác lập các giao dịch dân sự như sau:

Ngày 01-8-2018 ÂL (ngày 10-9-2018 DL) vợ chồng bà có bán cho chị T, anh V một chiếc xe hon da nhãn hiệu SYM, biển số 70C1 - 003.48, màu sơn đỏ - đen, số loại JOYRIDE -VWD, số máy VMVWAD-D005315, dung tích 111, năm sản xuất 2011 do anh Lê Bảo T đứng tên giấy phép đăng ký xe, phương thức thanh toán là trả góp, có viết biên nhận trả góp, chị T, anh V có ký tên. Nhưng từ khi mua xe, chị T, anh V không trả tiền cho bà.

Ngày 01-9-2018 ÂL (ngày 09-10-2018 DL) bà tiếp tục cho vợ chồng T, V vay số tiền 20.000.000 đồng, có viết biên nhận và chị T, anh V ký nhận, có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào biên nhận. Hình thức, trả góp mỗi ngày 200.000 đồng. chị T, anh V góp được 20 ngày thành tiền là 4.000.000 đồng. Chị T, anh V không góp tiếp, còn nợ lại 16.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng T, V còn nợ bà số tiền 3.400.000 đồng, tiền hùn nhau, thuê xe đi du lịch nhưng chị T, anh V không đưa phần tiền hùn nên còn nợ bà số tiền 3.400.000 đồng.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng là tiền vay có thỏa thuận lãi suất, nhưng từ ngày vay tiền đến ngày bà khởi kiện, chị T, anh V không trả nợ gốc và lãi cho bà. Nên số tiền góp 4.000.000 đồng bà trừ vào số tiền hùn thuê xe là 3.400.000 đồng, còn lại 600.000 đồng thì bà xem như là tiền lãi từ ngày 09-10-2018 DL đến ngày 12-6-2019 DL, do đó chị T, anh V vẫn còn nợ bà số tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền mua xe là 16.000.000 đồng. Tổng cộng là 36.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà V trình bày:

Bà yêu cầu chị T, anh V có nghĩa vụ trả cho bà các khoản tiền cụ thể như sau:

- Tiền mua xe là 16.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01-8-2018 (ngày 10-9-2018 DL) đến nay.

- Tiền vay 20.000.000 đồng, chị T, anh V, đã trả được 4.600.000 đồng nên xem như chị T, anh V trả cho số tiền 3.400.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày khởi kiện là 1.200.000 đồng. Nên chị T, anh V phải trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01-9-2018 (ngày 09-10-2018 DL) đến ngày 29-10-2019.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-9-2019 chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Chị thừa nhận, ngày 01-8-2018 (ÂL) vợ chồng chị có mua của bà V, ông G một chiếc xe hon da nhãn hiệu SYM, biển số 70C1 - 003.48, do Lê Bảo T đứng tên với số tiền 16.000.000 đồng. Khi mua bán có làm giấy tay mua bán, chị có viết giấy góp tiền cho bà V.

Năm 2017, chị có vay tiền của bà V nhiều lần, nhưng chưa trả hết, bà V cộng dồn lại và cho chị viết giấy nhận nợ số tiền 20.000.000 đồng. Nền ngày “1-9-2018” (ÂL) chị viết giấy nợ giao cho bà V giữ. Chị xác nhận chị có nợ bà V tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền mua xe 16.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ sau khi vay tiền và mua xe thì chị đã trả góp tiền từ ngày 25-4-2018 (ÂL) đến ngày 25-4-2019 (ÂL) vừa tiền gốc vừa tiền lãi tổng cộng là: 49.950.000 đồng. Khi góp tiền cho bà V chị không viết giấy và cũng không có ai chứng kiến, bà V có đến nhà chị đòi tiền nhiều lần nhưng chị không đồng ý trả. Nay bà V khởi kiện yêu cầu chị cùng anh V trả cho bà V số tiền 36.000.000 đồng chị không chấp nhận vì chị đã trả xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-7-2019 anh Vương Thái V trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thanh T (vợ anh). Anh xác nhận vợ chồng anh có nợ bà V số tiền mua xe là 16.000.000 đồng và tiền vay là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng anh đã trả góp mỗi ngày cho bà V được số tiền 42.200.000 đồng. Trong quá trình anh và chị T góp tiền cho bà V, anh và chị T không viết giấy và cũng không có ai chứng kiến.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-9-2019 ông Lê Văn G trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà V (vợ ông). Ông yêu cầu chị T, anh V trả cho vợ chồng ông số tiền mua xe mô tô và tiền vay tổng cộng là 36.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo quy định kể từ ngày vay cho đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-8-2019 anh Lê Bảo T trình bày:

Chiếc xe hon da nhãn hiệu SYM, biển số 70C1 - 003.48, màu sơn đỏ - đen, số loại JOYRIDE -VWD, số máy VMVWAD-D005315, dung tích 111, năm sản xuất 2011 là tài sản của anh, do anh đứng tên giấy đăng ký xe. Anh đã tặng cho cha mẹ anh là ông Lê Văn G, và bà Võ Thị V. Sau đó, bà V, ông G đã bán lại cho vợ chồng anh V, chị T. Nay giữa cha mẹ anh và chị T, anh V xảy ra tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán tiền mua bán xe, anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Anh V, chị T, ông G và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ Luật TTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa

án. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà V đối với chị T, anh V về số tiền mua xe là 16.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ ngày 10-9-2018 DL, tiền vay 15.400.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ ngày 29-9-2018 DL, tiền thuê xe 3.400.000 đồng, không tính lãi. Tổng cộng tiền gốc là 34.800.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Bà Võ Thị V, ông Lê Văn G, chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị T, anh V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông G, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh V, ông G, anh T.

[2] Về nội dung vụ án: Chị T, anh V thống nhất có việc xác lập giao dịch dân sự với bà V và ông G về việc mua bán tài sản và vay tài sản. Vào ngày 01-8-2018 ÂL (ngày 10-9-2018 DL) chị T, anh V có mua của bà V, ông G một chiếc xe hon da nhãn hiệu SYM, biển số 70C1 - 003.48 do anh Lê Bảo T đứng tên với số tiền 16.000.000 đồng. Khi mua xe chị T, anh V có viết giấy góp tiền cho bà V nhưng chưa trả xong. Ngày 01-9-2018 ÂL (ngày 09-10-2018 DL) chị T, anh V tiếp tục vay của bà V số tiền 20.000.000 đồng, hình thức trả tiền là trả góp mỗi ngày 200.000 đồng, khi vay tiền chị T, anh V có viết giấy và ký tên. Sau khi vay tiền chị T, anh V không góp tiền như đã cam kết, nên phát sinh tranh chấp.

[2.3] Về nghĩa vụ trả tiền: Tại các biên bản lấy lời khai ngày 03-7-2019, chị T, anh V trình bày đã trả tiền gốc và lãi cho bà V được 42.200.000 đồng nên không còn nợ, nhưng đến ngày 19-9-2019 chị T lại trình bày đã góp cho bà V từ ngày 25-4-2018 ÂL đến ngày 25-4-2019 ÂL tổng cộng là 49.950.000 đồng, nên không còn nợ, tất cả những lần chị góp tiền cho bà V không có viết giấy cũng không có ai biết. Xét thấy lời khai của chị T, anh V không thống nhất và mâu thuẫn. Hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T, anh V không chứng minh được đã trả cho bà V số tiền 36.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của bà V thấy rằng: Giữa bà V, ông G với chị T, anh V đã giao kết với nhau hợp đồng dân sự mua bán tài sản và vay tài sản thể hiện là hai giấy góp tiền ngày “01-8-2018 ÂL (ngày 10-9-2018 DL)” và ngày 01-9-2018 ÂL (ngày 09-10-2018 DL). Tại phiên tòa bà V khai nhận, chị T, anh V còn nợ bà tiền mua xe là 16.000.000 đồng và tiền vay 20.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 20.000.000 đồng chị T, anh V đã trả được 4.600.000 đồng, nên còn nợ lại là 15.400.000 đồng. Ngoài ra, chị T, anh V còn nợ bà 3.400.000 đồng tiền thuê xe nên số tiền 4.600.000 đồng chị T, anh V đã góp cho bà thì bà xem như là

trả tiền thuê xe 3.400.000 đồng, còn lại 1.200.000 đồng là tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện nên vợ chồng chị T vẫn còn nợ bà 20.000.000 đồng tiền vay. Nay bà V yêu cầu chị T, anh V trả cho bà tổng số tiền gốc là 36.000.000 đồng, yêu cầu này là không phù hợp. Bởi lẽ, bà V đã chứng minh được chị T, anh V nợ bà tiền mua xe 16.000.000 đồng, tiền vay 20.000.000 đồng đã trả được 4.600.000 đồng còn nợ lại 15.400.000 đồng và tiền thuê xe 3.400.000 đồng. Tổng cộng là 34.800.000 đồng, không phải số tiền 36.000.000 đồng như bà yêu cầu. Nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà V đối với chị T, anh V. Buộc chị T, anh V trả cho bà V, ông G số tiền gốc là 34.800.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

[2.4] Về yêu cầu tính tiền lãi:

- Xét yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền vay 20.000.000 đồng. Thì thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 18-9-2019 bà V đã khai, lần sau cùng chị T góp tiền cho bà là ngày 29-9-2018 AL (6-11-2018 DL), cho thấy đây là ngày phát sinh của việc yêu cầu tính lãi, chứ không phải là ngày xác lập hợp đồng vay tài sản. Do các bên xác lập giao dịch vay tài sản có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất nên căn cứ theo Điều 468 Bộ Luật dân sự, mức lãi suất tại thời điểm trả nợ là 10%/ năm. Do đó, yêu cầu tính lãi của bà V, ông G có cơ sở chấp nhận một phần, cụ thể:

Tính từ ngày 29-9-2018 AL (ngày 6-11-2018 DL) đến ngày 29-10-2019 là 11 tháng 23 ngày, số tiền vay gốc còn nợ lại là 15.400.000 đồng: $(15.400.000 \text{ đồng} \times 0,83 \%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng}) + (15.400.000 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{tháng} \times 23 \text{ ngày}) = 1.476.860 \text{ đồng}$, làm tròn thành 1.477.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 1-9-2018 AL (ngày 9-10-2018 DL) đến ngày 28-9-2018 DL là 20 ngày trên số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận, cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,02 \%/\text{ngày} \times 20 \text{ ngày} = 80.000 \text{ đồng}$.

- Xét yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền mua xe 16.000.000 đồng. Thì thấy, do chị T, anh V không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền khi mua xe nên căn cứ theo Điều 440 Bộ luật dân sự thì yêu cầu tính lãi của bà V, ông G là có cơ sở chấp nhận. Chị T, anh V phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả. Tính từ ngày 01-8-2018 AL (ngày 10-9-2018 DL) đến ngày 29-10-2019 DL là 1 năm 1 tháng 19 ngày, trên số tiền gốc là 16.000.000 đồng, cụ thể:

$(16.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm}) + (16.000.000 \text{ đồng} \times 0,83 \%/\text{tháng}) + (16.000.000 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 19 \text{ ngày}) = 1.793.600 \text{ đồng}$.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Bảo T, anh đã tặng cho cha mẹ anh là ông G, bà V chiếc xe mô tô nhãn hiệu SYM, biển số 70C1-003.48, nên anh không có yêu cầu gì trong vụ kiện này (bút lục số 61).

[3] Về án phí: Bà Võ Thị V, ông Lê Văn G, chị Nguyễn Thanh T, anh

Vương Thái V phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 430, 440 Bộ Luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V đối với chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V.

Buộc chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị V, ông Lê Văn G số tiền gốc 34.800.000 đồng và tiền lãi 3.270.600 đồng. Tổng cộng là 38.070.600 (ba mươi tám triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày bà V, ông G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T, anh V không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị T, anh V còn phải trả cho bà V, ông G số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V đối với chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V về việc buộc chị T và anh V trả số tiền vay là 1.200.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01-9-2018 AL (ngày 9-10-2018 DL) đến ngày 28-9-2018 AL (ngày 5-11-2018 DL) trên số tiền vay gốc 20.000.000 đồng là 80.000 đồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V phải chịu 1.903.530 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị V, ông Lê Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 900.000 đồng bà V đã nộp theo biên lai thu số 0022025 ngày 12 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Hoàn trả lại cho bà V số tiền 600.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Võ Thị V có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thanh T, anh Vương Thái V, ông Lê Văn G, anh Lê Bảo T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoài Tâm